



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020*

## MỤC LỤC

<b>Nội dung</b>	<b>Trang</b>
<b>BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC</b>	02 - 04
<b>BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP</b>	05 - 06
<b>BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN</b>	
- Bảng cân đối kế toán	07 - 08
- Kết quả hoạt động kinh doanh	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
- Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 44

## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

### BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### I. KHÁI QUÁT CÔNG TY

##### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại.

##### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:  
Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

#### II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là 182.337.999 VND (Cùng kỳ kế toán năm 2019 lợi nhuận sau thuế là 4.235.527.369 VND).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2020 là 9.847.617.055 VND (Tại thời điểm 31/12/2019 lợi nhuận chưa phân phối là 10.989.645.492 VND).

#### III. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày 31/12/2020 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính .

#### IV. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT VÀ ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

##### Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Ông Choi Young Ho	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)
Bà Kim Myung Joo	Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

##### Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc đã tham gia điều hành Công ty trong năm gồm:

Ông Shin Young Sik	Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 29/04/2020)
Ông Choi Young Ho	Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 29/04/2020)

## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

---

Ông Shin Dong Jin

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim Chul Soo

Phó Tổng Giám đốc

Ông Kim In Sou

Phó Tổng Giám đốc kiêm Phó Tổng Giám đốc Chi nhánh Hưng Yên

### Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm gồm:

Ông Huỳnh Công Khanh

Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Bà Nguyễn Hoàng Từ Dung

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

Bà Phan Thị Ngọc Bích

Thành viên (bổ nhiệm ngày 26/04/2019)

### Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Liên

Kế toán trưởng

### Đại diện pháp luật

Ông Shin Young Sik

Chủ tịch HĐQT

Theo danh sách trên, không ai trong Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc sử dụng quyền lực mà họ được giao trong việc quản lý, điều hành Công ty để có được bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài những lợi ích thông thường từ việc nắm giữ cổ phiếu như các cổ đông khác.

## V. KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán Sao Việt được bổ nhiệm thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 của Công ty.

## VI. CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn chứa đựng sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

## CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

---

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

### VII. PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Mirae xác nhận rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên và phê duyệt báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

**TM. Ban Tổng Giám đốc**



**Choi Young Ho**  
**Tổng Giám đốc**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT**  
**Sao Viet Auditing Company Limited**

Trụ sở: 386/51 Lê Văn Sỹ, Phường 14, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh  
Tel: (84-28) 3526 1357 - 3526 1358 \* Fax: (84-28) 3526 1359 \* Email: svc-hcm@vnn.vn  
Văn phòng tại Hà Nội: Số 41, ngõ 62 Trần Bình, phường Mai Dịch, quận Cầu Giấy, Hà Nội  
Tel: (84-24) 3763 4618 Fax: (84-24) 3763 4617

Số: 12-2021/BCKT-KMRHN/SVA-CN3

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2021

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Mirae, được lập ngày Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021, từ trang 07 đến trang 44, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Mirae tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

## Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Mirae cho năm tài chính 2019 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác, kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.

## CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN SAO VIỆT

Phó Giám đốc

Kiểm toán viên



Nguyễn Phương Lan Anh  
Giấy CNDKHN kiểm toán số:  
0673-2018-107-1

Nguyễn Thanh Hoa  
Giấy CNDKHN kiểm toán số:  
2325-2019-107-1

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>775.129.304.985</b>	<b>626.757.472.693</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>39.599.258.599</b>	<b>16.324.681.777</b>
Tiền	111		39.599.258.599	16.324.681.777
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>150.307.231.559</b>	<b>145.043.802.280</b>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	58.771.441.188	97.139.543.466
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	97.299.060.053	74.296.627.341
Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	511.522.160	2.301.006.518
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(6.274.791.842)	(28.693.375.045)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.7</b>	<b>574.970.758.354</b>	<b>455.200.415.821</b>
Hàng tồn kho	141		574.970.758.354	455.200.415.821
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.252.056.473</b>	<b>10.188.572.815</b>
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.12	788.996.630	803.304.989
Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.839.186.572	8.829.648.656
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.16	623.873.271	555.619.170
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>330.162.949.941</b>	<b>368.431.997.080</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>122.000.000</b>	<b>622.282.000</b>
Phải thu dài hạn khác	216	V.5	122.000.000	622.282.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>305.515.143.215</b>	<b>345.922.298.221</b>
Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	286.852.469.219	328.259.448.685
- Nguyên giá	222		754.579.363.248	741.436.950.676
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(467.726.894.029)	(413.177.501.991)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	7.300.089.245	6.042.783.033
- Nguyên giá	225		14.963.917.324	11.811.656.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(7.663.828.079)	(5.768.873.785)
Tài sản cố định vô hình	227	V.10	11.362.584.751	11.620.066.503
- Nguyên giá	228		17.501.553.200	17.318.443.200
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.138.968.449)	(5.698.376.697)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>14.072.423.912</b>	<b>10.738.770.407</b>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	14.072.423.912	10.738.770.407
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.4	8.400.000.000	8.400.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.4	(8.400.000.000)	(8.400.000.000)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>10.453.382.814</b>	<b>11.148.646.452</b>
Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	10.453.382.814	11.148.646.452
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>1.105.292.254.926</b>	<b>995.189.469.773</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mẫu số: B01-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>505.365.588.824</b>	<b>394.756.104.339</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>497.073.588.824</b>	<b>385.004.104.339</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14	43.274.475.873	44.420.774.176
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	2.051.770.604	2.811.652.838
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	1.936.664.095	2.329.614.124
Phải trả người lao động	314		2.770.620.108	3.415.400.231
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	974.222.341	2.828.083.443
Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	234.325.528.241	116.293.348.753
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	204.163.271.108	205.748.547.057
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7.577.036.454	7.156.683.717
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>8.292.000.000</b>	<b>9.752.000.000</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	8.292.000.000	9.752.000.000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>599.926.666.102</b>	<b>600.433.365.434</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.19	<b>599.926.666.102</b>	<b>600.433.365.434</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
Cổ phiếu quỹ	415		(35.432.213)	(35.432.213)
Quỹ đầu tư phát triển	418		14.446.987.453	14.023.434.716
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.853.063.807	6.641.287.439
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9.847.617.055	10.989.645.492
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		9.665.279.056	6.754.118.123
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		182.337.999	4.235.527.369
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>1.105.292.254.926</b>	<b>995.189.469.773</b>

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc






Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Choi Young Ho

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2020

Mẫu số: B02-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>VI.1</b>	<b>416.927.867.690</b>	<b>544.950.472.124</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	150.000	120.370.277
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>416.927.717.690</b>	<b>544.830.101.847</b>
Giá vốn hàng bán	11	VI.4	361.016.177.000	470.748.680.718
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>55.911.540.690</b>	<b>74.081.421.129</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.313.271.398	1.645.065.438
Chi phí tài chính	22	VI.6	19.042.383.731	15.552.491.293
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		15.653.407.577	13.568.829.459
Chi phí bán hàng	25	VI.9	22.738.493.772	32.622.371.162
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9	18.067.624.455	24.871.335.176
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}</b>	<b>30</b>		<b>(1.623.689.870)</b>	<b>2.680.288.936</b>
Thu nhập khác	31	VI.7	6.114.981.461	7.554.079.091
Chi phí khác	32	VI.8	2.533.090.820	2.218.378.773
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3.581.890.641</b>	<b>5.335.700.318</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>1.958.200.771</b>	<b>8.015.989.254</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.775.862.772	3.780.461.885
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>182.337.999</b>	<b>4.235.527.369</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		3	61

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên



Nguyễn Ngọc Liên



Choi Young Ho

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ***(Theo phương pháp gián tiếp)*

Năm 2020

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		1.958.200.771	8.015.989.254
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		61.686.940.057	60.022.707.042
- Các khoản dự phòng	03		(22.418.583.203)	(6.978.719.240)
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(130.007.522)	(484.051.146)
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(296.909.045)	30.852.192
- Chi phí lãi vay	06		15.653.407.577	13.568.829.459
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	(707.454.545)
<b>Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>56.453.048.635</b>	<b>73.468.153.016</b>
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		17.386.668.404	24.749.960.664
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		(119.770.342.533)	(82.699.107.268)
- (Tăng)/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		112.720.035.860	16.036.015.737
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		709.571.997	6.421.967.034
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.248.631.639)	(13.207.241.515)
- Thuế TNDN đã nộp	15		(1.678.954.518)	(3.684.186.349)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.200.000)	(4.500.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>50.568.196.206</b>	<b>21.081.061.319</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(24.514.661.558)	(46.946.867.040)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		110.773.179	464.940.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		169.636.318	7.532.519
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(24.234.252.061)</b>	<b>(46.474.394.521)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
			-	-

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Mẫu số: B03-DN

Đơn vị tính: VND

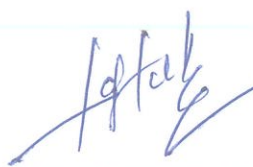
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		439.738.188.955	500.350.166.392
Tiền trả nợ gốc vay	34		(442.186.113.189)	(475.525.158.428)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(597.351.715)	(1.699.313.700)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.045.275.949)</b>	<b>23.125.694.264</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>23.288.668.196</b>	<b>(2.267.638.938)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	V.1	<b>16.324.681.777</b>	<b>18.108.269.569</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(14.091.374)	484.051.146
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	V.1	<b>39.599.258.599</b>	<b>16.324.681.777</b>

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Choi Young Ho

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2020

Mẫu số: B09-DN

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mirae được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ Công ty TNHH Mirae Việt Nam sang Công ty cổ phần theo giấy chứng nhận đầu tư số 1030172375 do UBND tỉnh Bình Dương cấp lại lần thứ 12 ngày 03/06/2020, giấy chứng nhận này được thay thế bởi giấy phép đầu tư số 130/GP-KCN-BD do Ban Quản lý Khu công nghiệp tỉnh Bình Dương cấp ngày 15/11/2001. Theo đó các thông tin về Công ty như sau:

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh : 568.814.430.000 VND  
Vốn góp thực tế của Công ty tại ngày 31/12/2020 : 568.814.430.000 VND

Trụ sở chính tại: Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - Thương mại

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

Sản xuất, gia công và kinh doanh các sản phẩm gòn, tấm chằng gòn, gòn kim, vải địa kỹ thuật nguyên phụ liệu may mặc; Sản xuất, gia công và kinh doanh sản phẩm túi ngủ, chăn, khăn trải giường, gối, đệm; Sản xuất, gia công và kinh doanh nguyên phụ liệu ngành dệt may; Lắp ráp máy móc thiết bị các loại làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo, máy thêu; Sản xuất đệm lò xo; Thực hiện quyền nhập khẩu đệm lò xo và máy móc thiết bị làm gòn, đệm, chằng gòn, đệm lò xo; Sản xuất, lắp ráp máy móc, thiết bị sản phẩm đệm gòn./.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

#### 5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Không có

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ: Đơn vị sử dụng trong ghi chép và hạch toán là đồng Việt Nam (VND)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

#### 1. Chế độ kế toán

Trong năm tài chính, Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và các thông tư sửa đổi bổ sung.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của chuẩn mực kế toán, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

##### a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các khoản tiền là toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại thời điểm báo cáo, gồm: tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

##### b. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư có thời gian thu hồi còn lại không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

### c. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải theo dõi chi tiết theo nguyên tệ và phải được quy đổi ra đồng Việt Nam. Khoản thấu chi ngân hàng được phản ánh tương tự như khoản vay ngân hàng.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư ngoại tệ và vàng tiền tệ theo nguyên tắc:

- Số dư ngoại tệ: theo tỷ giá mua ngoại tệ thực tế của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính;
- Vàng tiền tệ: theo giá mua trên thị trường trong nước tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Giá mua trên thị trường trong nước là giá mua được công bố bởi Ngân hàng Nhà nước. Trường hợp Ngân hàng Nhà nước không công bố giá mua vàng thì tính theo giá mua công bố bởi các đơn vị được phép kinh doanh vàng theo luật định.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu khách hàng: các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán giữa Công ty và người mua như bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý / nhượng bán tài sản, tiền bán hàng xuất-khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;
- Phải thu nội bộ: các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác: các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua-bán.

Phân loại các khoản phải thu khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có kỳ hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở lên hoặc trên 1 chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ (trừ các khoản trả trước cho người bán; nếu tại thời điểm lập báo cáo có bằng chứng chắc chắn về việc người bán không thể cung cấp hàng hóa, dịch vụ và Công ty sẽ phải nhận lại các khoản trả trước bằng ngoại tệ thì các khoản này được coi là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**Dự phòng nợ phải thu khó đòi:** các khoản nợ phải thu khó đòi được trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi lập Báo cáo tài chính. Việc trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng này được thực hiện ở thời điểm lập Báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ. Đối với những khoản phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm mà Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán thì Công ty có thể phải làm các thủ tục bán nợ cho Công ty mua, bán nợ hoặc xóa những khoản nợ phải thu khó đòi trên sổ kế toán (thực hiện theo quy định của Pháp luật và Điều lệ Công ty).

## 3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

### a. Nguyên tắc ghi nhận

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Các tài sản được Công ty mua về để sản xuất, sử dụng hoặc để bán không được trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà được trình bày là tài sản dài hạn, bao gồm:

- Sản phẩm dở dang có thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường (trên 12 tháng);
- Vật tư, thiết bị, phụ tùng thay thế có thời gian dự trữ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

**b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho**

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp: Bình quân gia quyền

**c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho**

Cuối kỳ kế toán, nếu giá trị hàng tồn kho không thu hồi đủ do bị hư hỏng, lỗi thời, giá bán bị giảm hoặc chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm hoặc để sẵn sàng bán sản phẩm thì Công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, XGCB dở dang, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.**

Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được theo dõi chi tiết nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

Trong quá trình sử dụng, Công ty trích khấu hao TSCĐ vào chi phí SXKD đối với TSCĐ có liên quan đến SXKD. Riêng TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất thì chỉ tính khấu hao đối với những TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất có thời hạn. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao như TSCĐ, trừ bất động sản đầu tư chờ tăng giá không trích khấu hao mà chỉ xác định tổn thất do giảm giá trị.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 20	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 15	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06	năm

**Thuê tài sản**

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu; liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyên giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động

Tài sản thuê tài chính theo hợp đồng được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài sản phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính với thời gian thuê tài sản, nếu không chắc chắn bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu khi hết hạn hợp đồng thuê.

**Xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí về đầu tư xây dựng cơ bản (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư xây dựng cơ bản sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**5. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước**

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý, nhất quán.

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi theo từng kỳ hạn trả trước đã phát sinh, đã phân bổ vào các đối tượng chịu chi phí của từng kỳ kế toán và số còn lại chưa phân bổ vào chi phí.

Phân loại các chi phí trả trước khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là ngắn hạn.
- Số tiền trả trước để được cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong khoảng thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ SXKD thông thường kể từ thời điểm trả trước được phân loại là dài hạn.

**6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn: của Công ty là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, cho vay có thời hạn thu hồi dưới 01 năm được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày gửi hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn: Bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, công ty liên kết và các đơn vị khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc bắt đầu kể từ ngày phát sinh khoản đầu tư.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc năm tài chính.

**Giá tham chiếu đối với các loại chứng khoán**

**- Đối với chứng khoán niêm yết:**

- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

**- Đối với chứng khoán chưa niêm yết:**

- + Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.
- + Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các Công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp bởi tối thiểu ba (03) Công ty chứng khoán tại ngày lập dự phòng.
- + Trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.
- + Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.



**7. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai không phản ánh vào khoản mục này.

Các khoản vay, nợ cần được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, từng kế ước và từng loại tài sản vay nợ. Các khoản nợ thuê tài chính được phản ánh theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Phân loại các khoản phải vay và nợ phải trả thuê tài chính khi lập Báo cáo tài chính theo nguyên tắc như sau:

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng được phân loại là ngắn hạn.

- Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính có thời hạn trả nợ còn lại hơn 12 tháng được phân loại là dài hạn.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, Công ty đánh giá lại số dư của các khoản vay, nợ thuê tài chính có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Việc trích trước chi phí phải trả phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu và được theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, từng cá nhân tham gia góp vốn.

Khi giấy phép đầu tư quy định vốn điều lệ của công ty được xác định bằng ngoại tệ thì việc xác định phần vốn góp của nhà đầu tư bằng ngoại tệ được căn cứ vào số lượng ngoại tệ đã thực góp.

Vốn góp bằng tài sản được ghi nhận tăng vốn chủ sở hữu theo giá đánh giá lại của tài sản được các bên góp vốn chấp nhận. Đối với tài sản vô hình như thương hiệu, nhãn hiệu, tên thương mại, quyền khai thác, phát triển dự án ... chỉ được tăng vốn góp nếu pháp luật có liên quan cho phép.

Đối với công ty cổ phần, vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, nhưng được phản ánh tại hai chỉ tiêu riêng:

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo mệnh giá của cổ phiếu;
- Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu và mệnh giá.

Ngoài ra, thặng dư vốn cổ phần cũng được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu phát hành cổ phiếu phát sinh khi công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi là chênh lệch giữa tổng số tiền thu về từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi và giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị quyền chọn cổ phiếu của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận riêng biệt trong phần vốn đầu tư của chủ sở hữu. Khi đáo hạn trái phiếu, kế toán quyền chọn này sang thẳng dư vốn cổ phần.

Vốn khác phản ánh vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (theo quy định hiện hành).

**b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá**

Chênh lệch tỷ giá hối đoái là chênh lệch phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau tại thời điểm phát sinh các nghiệp vụ kinh tế bằng ngoại tệ và tại thời điểm đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ khi lập Báo cáo tài chính.

Các khoản chênh lệch tỷ giá trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) hoặc chi phí tài chính (nếu lỗ) tại thời điểm phát sinh.

**c. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của công ty sau khi cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân chia lợi nhuận hoạt động kinh doanh của công ty phải đảm bảo theo đúng chính sách tài chính hiện hành. Được thông qua đại hội đồng cổ đông thường niên định kỳ hàng năm.

Khi phân phối lợi nhuận cần cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức, lợi nhuận của công ty.

**11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

**a. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**b. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**c. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Đối với tiền lãi thu từ các khoản cho vay, bán hàng trả chậm, trả góp: doanh thu được ghi nhận khi chắc chắn thu được và khoản gốc cho vay, nợ gốc phải thu không bị phân loại là quá hạn cần phải lập dự phòng. Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**d. Nguyên tắc ghi nhận thu nhập khác**

Thu nhập khác bao gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của công ty: nhượng bán, thanh lý TSCĐ; tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng; tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất; khoản thu từ nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ; nợ phải trả không xác định được chủ; thu nhập từ quà biếu, tặng bằng tiền, hiện vật ...

## **12. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu**

Việc điều chỉnh giảm doanh thu được thực hiện như sau:

- Điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ;
- Điều chỉnh giảm doanh thu như sau nếu các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ:
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính;
  - + Điều chỉnh giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ sau kỳ lập báo cáo nếu phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính.

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản công ty bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn.

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Hàng bán trả lại phản ánh giá trị của số sản phẩm, hàng hóa bị khách hàng trả lại do các nguyên nhân như vi phạm cam kết, vi phạm hợp đồng kinh tế, hàng bị kém, mất phẩm chất, không đúng chủng loại, quy cách.

## **13. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm sản xuất trong kỳ và các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh chính...

Giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát được ghi nhận vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được tính vào giá vốn hàng bán sau khi trừ đi các khoản bồi thường (nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## **14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoạt động tài chính: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; chi phí góp vốn liên doanh, liên kết; lỗ chuyển nhượng chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

## **15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí chung của công ty gồm các chi phí về lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý công ty; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng nợ phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác...

## **16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN hiện hành.

## **17. Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ sau đây:

- Đối với hợp đồng mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): áp dụng tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn/ nhận góp vốn;
- Đối với nợ phải thu nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với nợ phải trả nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): áp dụng tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh được áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, được xác định bằng tỷ giá tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động được áp dụng tại bên Có tài khoản tiền khi thanh toán bằng ngoại tệ.

#### **18. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn trong hình thức pháp lý.

#### **19. Báo cáo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

#### **20. Công cụ tài chính**

Căn cứ Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài chính, trước khi Chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính và các văn bản hướng dẫn được ban hành, Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC trong báo cáo tài chính của Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: VND

**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	2.466.085.278	1.959.340.462
Tiền gửi ngân hàng	37.133.173.321	14.365.341.315
+ Tiền gửi (VND)	8.120.941.116	2.054.672.242
+ Tiền gửi (USD)	29.012.232.205	12.310.669.073
Các khoản tương đương tiền	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>39.599.258.599</u></b>	<b><u>16.324.681.777</u></b>

**2. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>2.1. Ngắn hạn</b>	<b>55.661.318.238</b>	<b>94.332.452.480</b>
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Hoa Nét	11.432.902.883	17.937.735.063
Prima Loft, Inc	5.238.188.395	3.679.078.387
FGL International Co., Ltd	1.928.857.746	5.565.997.511
FX Korea Co., Ltd	-	3.113.211.884
GGs Co., Ltd	620.403.268	2.626.828.863
Ha Hae Corporation	1.240.846.064	1.294.013.252
Ivory Co., Ltd	2.006.166.984	1.511.186.935
J&K Trading co., Ltd	1.553.579.220	4.114.384.228
Các đối tượng khác	25.719.764.941	54.490.016.357
<b>2.2. Phải thu của khách hàng các bên liên quan</b>	<b>3.110.122.950</b>	<b>2.807.090.986</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	3.110.122.950	2.807.090.986
<b>Cộng</b>	<b><u>58.771.441.188</u></b>	<b><u>97.139.543.466</u></b>

**3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>3.1. Ngắn hạn</b>	<b>97.299.060.053</b>	<b>74.296.627.341</b>
Công ty TNHH TB BHLĐ và Phòng cháy Phú Khang	487.615.700	487.615.700
Công ty TNHH Khang Linh	408.750.680	378.397.346
Đối tượng khác	2.051.654.495	4.908.854.955
<b>3.2. Trả trước của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>94.351.039.178</b>	<b>68.521.759.340</b>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	94.351.039.178	68.521.759.340
<b>Cộng</b>	<b><u>97.299.060.053</u></b>	<b><u>74.296.627.341</u></b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>a. Đầu tư vào công ty con</i>	-	-	-	-	-	-
<i>b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</i>	-	-	-	-	-	-
<i>c. Đầu tư vào các đơn vị khác</i>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	-	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	-
Công ty CP Đầu tư Tài chính HN (Hafi)	7.140.000.000	7.140.000.000	-	7.140.000.000	7.140.000.000	-
Công ty CP Ellisha	1.260.000.000	1.260.000.000	-	1.260.000.000	1.260.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	-	<b>8.400.000.000</b>	<b>8.400.000.000</b>	-

Lưu ý: Giá trị dự phòng đầu tư tài chính được trích lập từ năm 2009, đến 31/12/2020 không có bất cứ thông tin nào cho thấy các đơn vị trên đang hoạt động.

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>5.1 Ngắn hạn</b>	<b>511.522.160</b>	-	<b>2.301.006.518</b>	<b>1.174.590.907</b>
Tạm ứng	79.745.428	-	574.280.488	16.150.000
<i>Nguyễn Thanh Bình</i>	-	-	120.724.956	-
<i>Mrs Thoa</i>	25.000.000	-	11.000.000	-
<i>Ms Hiền</i>	29.045.428	-	28.797.578	-
<i>Các đối tượng khác</i>	25.700.000	-	38.550.000	16.150.000
Tạm ứng đối tượng liên quan	-	-	375.207.954	-
<i>Kim Chul Soo</i>	-	-	375.207.954	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	100.000.000	-	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	331.776.732	-	1.726.726.030	1.158.440.907
<i>Công ty CP SXKD Bông tằm Hà Nội EVC</i>	-	-	129.284.869	129.284.869
<i>Nguyễn Hách</i>	-	-	568.800.000	568.800.000
<i>Ms Tâm</i>	51.522.575	-	204.829.449	-
<i>VP Nguyễn Thành Vàng</i>	108.000.510	-	108.000.510	-
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Viettinbank HCM</i>	171.535.267	-	-	-
<i>Công ty TNHH Cho Thuê TC Quốc Tế VN</i>	-	-	105.330.420	-
<i>Các đối tượng khác</i>	718.380	-	610.480.782	230.178.019
<b>5.2 Dài hạn</b>	<b>122.000.000</b>	-	<b>622.282.000</b>	-
Ký cược ký quỹ dài hạn	122.000.000	-	622.282.000	-
<b>Cộng</b>	<b>633.522.160</b>	-	<b>2.923.288.518</b>	<b>1.174.590.907</b>

**6 . NỢ XÁU**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.037.038.298	3.762.246.456	29.362.778.676	669.403.631
<i>Chi tiết:</i>				
<i>Doo Sol Trading Co., Ltd</i>	-	-	1.523.371.482	-
<i>Công ty TNHH Việt Hàn</i>	-	-	510.743.744	-
<i>DNTN Minh Đức</i>	-	-	220.809.486	-
<i>Mirae Fiber Tech Co., Ltd</i>	3.110.122.950	1.670.620.637	-	-
<i>Công ty TNHH Ilshin Cap VN</i>	-	-	189.677.860	-
<i>Công ty TNHH Nệm Việt Nam</i>	-	-	94.363.007	-
<i>Công ty TNHH Style Lab Vina</i>	-	-	202.014.256	-
<i>Công ty TNHH MTV Việt Quang</i>	-	-	133.734.586	-

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

DNTN Hà Thủy	-	-	125.750.100	-
Công ty TNHH Keo Hwa Vina	-	-	128.175.946	-
Công ty TNHH TM May XNK TNJ VN	-	-	792.473.339	-
Everon (Mình Hải)	-	-	7.981.445	-
Irwin Fashion Import Inc	-	-	546.989.375	-
Nahnoom Ons A Co., Ltd	-	-	288.899.197	-
Pic-Trading Co., Ltd	-	-	294.141.888	-
Shinjin Pacific Co., Ltd	-	-	1.119.628.541	-
Style Lab Co., Ltd/Bluedra Korea corp	-	-	175.803.786	-
Molinel SA	221.828.733	109.438.369	-	-
ShinSung TongSang Int., Ltd	192.960.940	35.089.626	-	-
Công ty TNHH Lạc Hồng	-	-	70.000.000	-
FX Korea Co.,Ltd	-	-	3.129.377.415	-
Durosoucing Co., Ltd	-	-	1.408.784.512	-
World Best (World BNB Far East)	-	-	1.142.246.279	-
Woong Bee Divison Co., Ltd	-	-	112.288.477	-
Ester Trading	-	-	813.699.046	-
Hana Reports Co., Ltd	-	-	800.648.665	-
Estia Co., Ltd	-	-	794.610.723	-
Trivers Pte	1.426.162.039	713.081.019	-	-
Công ty TNHH SX TM và Dịch vụ TEU- IN	442.835.250	330.333.113	-	-
Yun Garment Corp	423.544.084	-	-	-
BPI Co., Ltd	617.233.421	-	671.134.678	-
NK International	-	-	604.565.396	-
Itochu Corporation	-	-	460.813.975	-
Công ty TNHH Vinatech	-	-	498.081.640	-
FUGY International Trading Co.,Ltd	-	-	415.714.091	-
Ospinter Limited	348.826.146	105.874.712	-	-
DongHwi Inc	330.949.834	99.284.950	-	-
DaeKyung Apparel	275.901.712	133.760.099	-	-
Ji Sand Co., Ltd	195.322.518	-	-	-
Công ty TNHH C&C Vina	173.078.918	158.078.918	-	-
Namyang INTL Co.,Ltd	171.148.207	85.574.104	-	-
Joy Global	152.985.801	76.492.901	-	-
GJ Inc Co., Ltd	121.138.761	-	-	-
Asean Link Group Co., Ltd	387.327.766	-	390.606.643	8.921.567
Thomas Hill	-	-	358.563.742	-
Shinwa Apparel Co., Ltd	-	-	359.725.145	-
International Samil Co., Ltd	-	-	366.282.045	46.558.759
YoungOne Corporation Co., Ltd	-	-	360.972.828	35.692.443
Hanson Tex Co., Ltd	-	-	319.459.425	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

<i>Firma Taurus Imp/Exp International</i>	-	-	313.821.736	-
<i>Đối tượng khác</i>	1.445.671.218	244.618.008	10.542.310.907	578.230.862
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	-	-	-	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>10.037.038.298</b>	<b>3.762.246.456</b>	<b>29.362.778.676</b>	<b>669.403.631</b>

**7 . HÀNG TỒN KHO**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	428.534.181.715	-	317.029.994.006	-
Chi phí SXKD dở dang	82.878.908.336	-	82.895.005.802	-
Thành phẩm	63.557.668.303	-	55.033.647.352	-
Hàng hóa	-	-	241.768.661	-
<b>Cộng</b>	<b>574.970.758.354</b>	<b>-</b>	<b>455.200.415.821</b>	<b>-</b>

Hàng tồn kho theo hợp đồng bảo đảm hàng hóa số 12.00124 ngày 31/07/2012 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển tại kho của Công ty. Công ty được toàn quyền chủ động luân chuyển hàng hóa tồn kho phục vụ cho nhu cầu sản xuất kinh doanh, nhưng cam kết tại bất kỳ thời điểm nào tổng giá trị hàng tồn kho không thấp hơn 46 tỷ đồng.

**8 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN****8.1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn****8.2. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Mua sắm tài sản cố định	9.698.920.690	6.866.220.458
Phần mềm quản lý Asia	-	108.110.000
Dây chuyền sản xuất bông	9.698.920.690	6.758.110.458
Sửa chữa tài sản cố định	429.616.547	-
Sửa chữa nhà xưởng	429.616.547	-
Xây dựng cơ bản dở dang	3.943.886.675	3.872.549.949
Xây dựng hệ thống máy padding	3.943.886.675	3.858.949.949
Sửa chữa máy xâm kim	-	13.600.000
<b>Cộng</b>	<b>14.072.423.912</b>	<b>10.738.770.407</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	55.962.789.664	669.500.329.822	12.274.082.918	1.241.850.869	2.457.897.403	741.436.950.676
Số tăng trong năm	1.179.796.989	16.895.416.856	718.210.000	31.525.908.120	2.204.545.455	52.523.877.420
- Mua trong năm	-	6.653.327.224	-	-	-	6.653.327.224
- Đầu tư XD CB hoàn thành	1.179.796.989	10.242.089.632	718.210.000	-	2.204.545.455	14.344.642.076
- Tăng do phân loại trình bày lại	-	-	-	31.525.908.120	-	31.525.908.120
Số giảm trong năm	-	3.945.154.000	688.057.273	31.443.698.120	3.304.545.455	39.381.464.848
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.945.154.000	688.057.273	-	3.304.545.455	7.937.766.728
- Giảm do phân loại trình bày lại	-	-	-	31.443.698.120	-	31.443.698.120
Số dư cuối năm	57.142.586.653	682.450.592.678	12.304.225.645	1.324.060.869	1.357.897.403	754.579.363.248
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	24.587.452.649	378.980.269.372	7.276.591.931	950.014.722	1.383.173.317	413.177.501.991
Số tăng trong năm	2.343.399.713	55.652.850.749	1.162.303.637	131.287.031	45.053.333	59.334.894.463
- Khấu hao trong năm	2.343.399.713	55.652.850.749	1.162.303.637	131.287.031	45.053.333	59.334.894.463
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
Số giảm trong năm	-	3.945.154.000	688.057.273	-	152.281.152	4.785.502.425
- Thanh lý, nhượng bán	-	3.945.154.000	688.057.273	-	152.281.152	4.785.502.425
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	26.930.852.362	430.687.966.121	7.750.828.295	1.081.301.753	1.275.945.498	467.726.894.029
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	31.375.337.015	290.520.060.450	4.997.490.987	291.836.147	1.074.724.086	328.259.448.685
Tại ngày cuối năm	30.211.734.291	251.762.626.557	4.553.397.350	242.759.116	81.951.905	286.852.469.219

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

250.125.295.926 VND

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

134.708.732.344 VND

10 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	17.236.000.000	82.443.200	17.318.443.200
Số tăng trong năm	-	183.110.000	183.110.000
- Mua trong năm	-	183.110.000	183.110.000
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
- Giảm khác	-	-	-
Số dư cuối năm	17.236.000.000	265.553.200	17.501.553.200
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.615.933.497	82.443.200	5.698.376.697
Số tăng trong năm	416.469.756	24.121.996	440.591.752
- Khấu hao trong năm	416.469.756	24.121.996	440.591.752
- Tăng khác	-	-	-
Số giảm trong năm	-	-	-
Số dư cuối	6.032.403.253	106.565.196	6.138.968.449
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	11.620.066.503	-	11.620.066.503
Tại ngày cuối năm	11.203.596.747	158.988.004	11.362.584.751

**Ghi chú:**

- Giá trị còn lại cuối năm này của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: - VND

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm này đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 82.443.200 VND

## 11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	11.811.656.818	11.811.656.818
Số tăng trong kỳ	3.152.260.506	3.152.260.506
- Thuê tài chính trong năm	3.152.260.506	3.152.260.506
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	14.963.917.324	14.963.917.324
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	5.768.873.785	5.768.873.785
Số tăng trong năm	1.894.954.294	1.894.954.294
- Khấu hao trong năm	1.894.954.294	1.894.954.294
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Tăng khác	-	-
Số giảm trong năm	-	-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-
- Giảm khác	-	-
Số dư cuối năm	7.663.828.079	7.663.828.079
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	6.042.783.033	6.042.783.033
Tại ngày cuối năm	7.300.089.245	7.300.089.245

## 12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>12.1. Ngắn hạn</b>		
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	788.996.630	803.304.989
<b>Cộng</b>	<b>788.996.630</b>	<b>803.304.989</b>
<b>12.2. Dài hạn</b>		
Chi phí thiết kế website, phần mềm	74.737.034	147.214.314
Giá trị chi phí bảo hiểm	-	9.914.069
Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ	1.608.571.486	1.936.238.107
Giá trị quyền sử dụng đất	8.770.074.294	9.055.279.962
<b>Cộng</b>	<b>10.453.382.814</b>	<b>11.148.646.452</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**13 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

**13.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay Ngân hàng ngắn hạn</b>	<b>200.799.918.375</b>	<b>200.799.918.375</b>	<b>437.532.734.394</b>	<b>440.538.113.189</b>	<b>203.805.297.170</b>	<b>203.805.297.170</b>
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - VND</i>	<i>153.960.446.032</i>	<i>153.960.446.032</i>	<i>332.662.111.511</i>	<i>315.026.511.101</i>	<i>136.324.845.622</i>	<i>136.324.845.622</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	76.885.920.854	76.885.920.854	167.641.354.624	143.213.433.770	52.458.000.000	52.458.000.000
Agribank - CN Sóng Thần (2)	21.864.000.000	21.864.000.000	45.805.000.000	48.739.000.000	24.798.000.000	24.798.000.000
Oceanbank (OCB) (3)	26.022.539.860	26.022.539.860	60.182.224.099	51.648.105.687	17.488.421.448	17.488.421.448
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	29.187.985.318	29.187.985.318	44.125.854.122	47.078.325.006	32.140.456.202	32.140.456.202
Techcombank - CN Hưng Yên	-	-	4.430.500.000	10.394.496.762	5.963.996.762	5.963.996.762
MBbank - CN Hưng Yên	-	-	10.477.178.666	13.953.149.876	3.475.971.210	3.475.971.210
<i>Vay Ngân hàng ngắn hạn - USD</i>	<i>46.839.472.343</i>	<i>46.839.472.343</i>	<i>104.870.622.883</i>	<i>125.511.602.088</i>	<i>67.480.451.548</i>	<i>67.480.451.548</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	23.378.838.833	23.378.838.833	56.809.713.169	68.184.642.369	34.753.768.033	34.753.768.033
Agribank - CN Sóng Thần	-	-	3.256.580.355	3.256.580.355	-	-
Oceanbank (OCB) (**)	5.643.973.117	5.643.973.117	11.959.031.334	21.423.637.698	15.108.579.481	15.108.579.481
Vietcombank - CN Hưng Yên (4)	17.816.660.393	17.816.660.393	32.845.298.025	32.646.741.666	17.618.104.034	17.618.104.034
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>1.648.000.000</b>	<b>1.648.000.000</b>	<b>1.648.000.000</b>	<b>1.836.000.000</b>	<b>1.836.000.000</b>	<b>1.836.000.000</b>
<i>Vay dài hạn - VND</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.648.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>	<i>1.836.000.000</i>
Vietinbank - CN Bình Dương (1)	1.648.000.000	1.648.000.000	1.648.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000	1.836.000.000
<b>Nợ thuê tài chính</b>	<b>1.715.352.733</b>	<b>1.715.352.733</b>	<b>2.205.454.561</b>	<b>597.351.715</b>	<b>107.249.887</b>	<b>107.249.887</b>
Công ty TNHH CTTC Quốc tế Việt Nam (3)	-	-	12	107.249.899	107.249.887	107.249.887
Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	1.715.352.733	1.715.352.733	2.205.454.549	490.101.816	-	-
<b>Cộng</b>	<b>204.163.271.108</b>	<b>204.163.271.108</b>	<b>441.386.188.955</b>	<b>442.971.464.904</b>	<b>205.748.547.057</b>	<b>205.748.547.057</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

*Chi tiết các khoản vay tại ngày 31/12/2020 như sau:*

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo khoản vay
(1) Hợp đồng số 18.039/2018- HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 4/12/2017	Vietinbank - CN Bình Dương	06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	66.269.000.000	Tài sản
(1) Hợp đồng số 19.040/2019- HĐCVHM/NHCT901-CTY MIRAE ngày 26/12/2019		12 tháng	Lãi suất 7% (VND) 4% đối với (USD)	18.408.971.633	
(1) Hợp đồng số 19.041/2019- HĐCVHM/NHCT901-MIRAE FIBER ngày 26/12/2019		06 tháng	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	15.586.788.054	
(2) Hợp đồng tín dụng số 5590-LAV- 201700675 ngày 3/8/2017	Agribank - CN KCN Sóng thần	08 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân được ghi trên từng giấy nhận nợ	Được ghi trên từng giấy nhận nợ	21.864.000.000	Tài sản
(3) Hợp đồng số 01/2018/HĐTD-DN ngày 15/05/2018	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Theo giấy nhận nợ	26.022.539.860	Tài sản
(4) Hợp đồng tín dụng số 19.0035/VCB.KH ngày 22/04/2019	Vietcombank - CN Hưng Yên	06 tháng	9,1%/năm	17.816.660.393	Tài sản thế chấp là hàng hóa luân chuyển theo hợp đồng thế chấp tài sản số 19.0023/TC-VCB.KH ngày 22/04/2019.
(4) Hợp đồng tín dụng số Hợp đồng tín dụng số 20.0090/VCB.KH ngày 20/04/2020			4,13%/năm	29.187.985.318	
(**) Hợp đồng hạn mức số 0019/2019/HĐTD- OCB DN ngày 16/08/2019	Ngân hàng TMCP Phương Đông	06 tháng	Libor 3 tháng + 2,75% / năm	5.643.973.117	Tài sản
(5) Hợp đồng số 16.135/2016- HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank - CN Bình Dương	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biến độ 4%/năm	1.648.000.000	Quyền sử dụng đất

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**13.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn****a. Vay và nợ thuê tài chính**

	Số cuối năm		Phát sinh		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay Ngân hàng:	8.292.000.000	8.292.000.000	-	1.460.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000
Vay dài hạn VND	8.292.000.000	8.292.000.000	-	1.460.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000
Vietinbank - CN Bình Dương (b)	8.292.000.000	8.292.000.000	-	1.460.000.000	9.752.000.000	9.752.000.000
Nợ thuê tài chính	-	-				
<b>Cộng</b>	<b>8.292.000.000</b>	<b>8.292.000.000</b>	<b>-</b>	<b>1.460.000.000</b>	<b>9.752.000.000</b>	<b>9.752.000.000</b>

Chi tiết các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2020 như sau:

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối năm	Hình thức đảm bảo
(b) Hợp đồng số 16.135/2016-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	3.842.000.000	Quyền sử dụng đất
(b) Hợp đồng số 18.035/2018-HĐTDDA/NHCT901-MIRAE ngày 01/08/2016	Vietinbank	120 tháng	Lãi suất cơ sở + biên độ 4%/năm	4.450.000.000	Quyền sử dụng đất

**13.3. Các khoản nợ thuê tài chính**

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến dưới 5 năm	737.547.253	140.195.538	597.351.715	1.176.038.602	57.026.122	1.119.012.480
HĐ số 2015-00230-000 (1)	-	-	-	149.211.689	2.019.963	147.191.726

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

HĐ số 2015-00231-000 (2)	-	-	-	37.073.205	243.872	36.829.333
HĐ số 2016-00032-000 (3)	-	-	-	233.037.501	4.743.792	228.293.709
HĐ số 2016-00174-000 (4)	108.036.241	786.342	107.249.899	756.716.207	50.018.495	706.697.712
HĐ số 25/2020/CN.MN.CTTC	438.355.699	95.526.611	342.829.088	-	-	-
HĐ số 21/2020/CN.MN.CTTC	191.155.313	43.882.585	147.272.728	-	-	-
<b>Trên 5 năm</b>						

*Chi tiết các khoản vay nợ thuê tài chính tại ngày 31/12/2020 như sau:*

Số/ngày của hợp đồng vay	Bên cho vay	Thời hạn vay	Lãi suất	Số cuối kỳ	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng số 25/2020/CN.MN-CTTC ngày 09/04/2020	Công ty CTTC TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN HCM	36 tháng	9,5%/năm	1.715.352.733	Hợp đồng thuê không hủy ngang; gốc và lãi thanh toán hàng tháng; kết thúc thời hạn thuê, tài sản sẽ được bán lại cho bên thuê
<b>Cộng</b>				<b>1.715.352.733</b>	



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>14.1. Ngắn hạn</b>	<b>43.274.475.873</b>	<b>43.274.475.873</b>	<b>44.420.774.176</b>	<b>44.420.774.176</b>
Công ty TNHH Shinhan Vina	1.419.611.600	1.419.611.600	3.614.915.180	3.614.915.180
Công ty TNHH Dae Jae Việt Nam	2.053.118.960	2.053.118.960	4.316.403.960	4.316.403.960
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Anh Phan	3.135.254.100	3.135.254.100	-	-
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Đức Hữu	3.465.304.150	3.465.304.150	-	-
Toray Chemical Korea Inc	4.734.326.100	4.734.326.100	-	-
Primaloft Inc	4.069.590.848	4.069.590.848	4.628.742.602	4.628.742.602
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Liên Quốc	-	-	4.401.054.350	4.401.054.350
Lucky Overseas Pte., Ltd	5.242.148.085	5.242.148.085	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phát La	-	-	9.850.931.750	9.850.931.750
Mirae Innobiz Co., Ltd	4.430.104.000	4.430.104.000	1.657.692.800	1.657.692.800
Công ty TNHH Năng lượng Xanh Lona	2.497.017.600	2.497.017.600	2.043.011.300	2.043.011.300
Đối tượng khác	12.228.000.430	12.228.000.430	13.908.022.234	13.908.022.234
<b>Cộng</b>	<b>43.274.475.873</b>	<b>43.274.475.873</b>	<b>44.420.774.176</b>	<b>44.420.774.176</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>15.1. Ngắn hạn</b>	<b>2.051.770.604</b>	<b>2.051.770.604</b>	<b>2.811.652.838</b>	<b>2.811.652.838</b>
Guston Molinel SA	164.753.636	164.753.636	196.755.756	196.755.756
Shin Sung Tong Sang Co., Ltd	298.038.265	298.038.265	298.038.265	298.038.265
Sae-A Trading Co., Ltd	122.648.821	122.648.821	103.498.056	103.498.056
Gun Yong Trading Co., Ltd	106.615.917	106.615.917	106.615.917	106.615.917
Richland (Liaoning) Int'l Co., Ltd	-	-	771.468.160	771.468.160
FRB Company	69.010.450	69.010.450	69.010.450	69.010.450
SG Corporation	-	-	74.141.868	74.141.868
Hwaseung Corporation	78.064.979	78.064.979	78.064.979	78.064.979
Đối tượng khác	1.212.638.536	1.212.638.536	1.114.059.387	1.114.059.387
<b>Cộng</b>	<b>2.051.770.604</b>	<b>2.051.770.604</b>	<b>2.811.652.838</b>	<b>2.811.652.838</b>

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
<b>16.1. Thuế và các khoản phải nộp</b>				

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Thuế GTGT nhập khẩu	-	2.158.425.191	2.158.425.191	-
Thuế xuất, nhập khẩu	220.571.444	185.857.856	185.857.856	220.571.444
Thuế TNDN	1.708.198.454	1.634.371.863	1.678.954.518	1.663.615.799
Thuế TNCN	371.836.995	1.370.650.550	1.690.010.693	52.476.852
Tiền thuê đất, sử dụng đất	-	212.548.500	212.548.500	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế khác	-	46.328.771	46.328.771	-
Thuế phí, lệ phí phải nộp	29.007.231	39.382.640	68.389.871	-
<b>Cộng</b>		<b>2.329.614.124</b>	<b>5.653.565.371</b>	<b>1.936.664.095</b>

**16.2. Thuế và các khoản phải thu**

Thuế xuất, nhập khẩu	555.619.170	-	68.254.101	623.873.271
<b>Cộng</b>	<b>555.619.170</b>	<b>-</b>	<b>68.254.101</b>	<b>623.873.271</b>

*Ghi chú: Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.*

**17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>17.1 Ngắn hạn</b>	<b>974.222.341</b>	<b>2.828.083.443</b>
Trích trước lương tháng 13	290.000.000	1.325.164.223
Trích trước chi phí XNK	-	68.792.761
Trích trước chi phí tiền điện	195.700.000	128.866.418
Trích trước chi phí lãi vay	173.522.341	174.283.055
Trích trước chi phí khác	315.000.000	1.130.976.986
<b>Cộng</b>	<b>974.222.341</b>	<b>2.828.083.443</b>

**18 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>18.1. Ngắn hạn</b>	<b>234.325.528.241</b>	<b>116.293.348.753</b>
Kinh phí công đoàn	630.133.490	658.543.992
BHXH, BHYT, BHTN	1.548.598	342.798
Các khoản phải trả, phải nộp khác	233.693.846.153	115.634.461.963
Ông Lee Chang Ik (*)	73.700.000.000	76.600.000.000
Ông Kang Hyeoung Geun (*)	153.775.000.000	33.210.000.000
Công ty Cổ phần Siêu Việt	568.800.000	568.800.000
Nguyễn Ngọc Lưu (*)	613.172.300	613.172.300
Phạm Văn Sáng (*)	613.172.300	613.172.300
Phải trả thù lao HĐQT, BKS	3.351.000.000	3.135.000.000
<b>18.2. Các khoản phải trả khác các bên liên quan</b>	<b>1.072.701.553</b>	<b>894.317.363</b>
Ông Choi Young Ho (*)	423.042.550	244.658.360
Ông Shin Young Sik (*)	649.659.003	649.659.003
<b>Cộng</b>	<b>234.325.528.241</b>	<b>116.293.348.753</b>

(\*) Các khoản tiền mượn của cá nhân (Giấy mượn tiền, hợp đồng mượn tiền và phụ lục gia hạn, không tính lãi)

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

Nội dung	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>13.647.664.828</b>	<b>6.453.402.495</b>	<b>7.984.542.843</b>	<b>596.864.607.953</b>
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	4.235.527.369	4.235.527.369
- Tăng khác	-	-	375.769.888	187.884.944	-	563.654.832
- Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận	-	-	-	-	(1.230.424.720)	(1.230.424.720)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>14.023.434.716</b>	<b>6.641.287.439</b>	<b>10.989.645.492</b>	<b>600.433.365.434</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>14.023.434.716</b>	<b>6.641.287.439</b>	<b>10.989.645.492</b>	<b>600.433.365.434</b>
- Tăng vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Lãi trong năm	-	-	-	-	182.337.999	182.337.999
- Tăng do phân phối lợi nhuận	-	-	423.552.737	211.776.368	-	635.329.105
- Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	-	-
- Phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	(1.274.881.842)	(1.274.881.842)
- Giảm khác	-	-	-	-	(49.484.594)	(49.484.594)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>568.814.430.000</b>	<b>(35.432.213)</b>	<b>14.446.987.453</b>	<b>6.853.063.807</b>	<b>9.847.617.055</b>	<b>599.926.666.102</b>

(\*) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/04/2020

- Quỹ đầu tư phát triển	423.552.737
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	211.776.368
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	423.552.737
- Thù lao HĐQT, Ban Kiểm soát	216.000.000
<b>Cộng</b>	<b>1.274.881.842</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

19.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Công ty mẹ	-	-
Vốn góp của các đối tượng khác (*)	568.814.430.000	568.814.430.000

19.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	568.814.430.000	568.814.430.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	568.814.430.000	568.814.430.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-

19.4. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu phổ thông	56.881.443	56.881.443
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu phổ thông	(3.543)	(3.543)
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu phổ thông	56.877.900	56.877.900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/ cổ phiếu.</i>		

19.5. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm	Số đầu năm
Quỹ đầu tư phát triển	14.446.987.453	14.023.434.716
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.853.063.807	6.641.287.439

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

20.1. Ngoại tệ các loại	Số cuối năm	Số đầu năm
- USD	1.259.495,67	309.074,45
- EUR	-	-

20.2. Nợ khó đòi đã xử lý	Nguyên tệ (USD)	Số dư VND	Thời điểm xoá sổ
Danh sách công nợ trên 3 năm đã trích lập dự phòng 100% nhưng vẫn chưa thu hồi được, do khách hàng không còn khả năng thanh toán			
Apex Global Co., Ltd	20.955,66	436.192.063	31/12/2020

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Doo Sol Trading Co., Ltd	65.889,77	1.117.443.719	31/12/2020
Irwin Fashion Import Inc	23.658,71	351.306.370	31/12/2020
Nahnoom Ons A Co., Ltd	12.495,64	191.953.240	31/12/2020
Pic-Trading Co., Ltd	12.722,40	217.483.586	31/12/2020
Shinjin Pacific Co., Ltd	48.426,84	912.726.306	31/12/2020
FX Korea Co.,Ltd	134.712,76	3.114.559.011	31/12/2020
Durosourcing Co., Ltd	60.645,05	1.402.113.556	31/12/2020
World Best (World BNB Far East)	49.171,17	1.136.837.450	31/12/2020
Ester Trading	35.027,94	809.845.973	31/12/2020
Hana Reports Co.,Ltd	34.466,15	796.857.388	31/12/2020
Estia Co., Ltd	34.206,23	790.848.038	31/12/2020
NK International	26.025,20	601.702.624	31/12/2020
Itochu Corporation	19.837,02	458.631.902	31/12/2020
FUGY International Trading Co.,Ltd	17.895,57	413.745.578	31/12/2020
Đối tượng khác	234.938,73	8.427.405.705	31/12/2020
<b>Cộng</b>	<b>831.074,84</b>	<b>21.179.652.509</b>	

**VI . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

*Đơn vị tính: VND*

**1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
<b>1.1. Doanh thu</b>		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	401.948.064.414	533.723.376.016
Doanh thu bán nguyên vật liệu	14.979.803.276	11.227.096.108
<b>Cộng</b>	<b>416.927.867.690</b>	<b>544.950.472.124</b>

**2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	150.000	120.370.277
<b>Cộng</b>	<b>150.000</b>	<b>120.370.277</b>

**3 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần bán hàng	401.947.914.414	533.603.005.739
Doanh thu thuần bán nguyên vật liệu	14.979.803.276	11.227.096.108
<b>Cộng</b>	<b>416.927.717.690</b>	<b>544.830.101.847</b>

**4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	348.495.171.756	462.487.847.092
Giá vốn bán nguyên vật liệu	12.521.005.244	8.260.833.626
<b>Cộng</b>	<b>361.016.177.000</b>	<b>470.748.680.718</b>

**5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	169.636.318	7.532.519
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.975.397.449	876.857.408
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	168.237.631	760.675.511
<b>Cộng</b>	<b>2.313.271.398</b>	<b>1.645.065.438</b>

**6 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	15.513.998.381	13.490.235.968
Lãi thuê tài chính	-	78.593.491

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	364.324.481	1.983.661.834
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	3.164.060.869	-

**Cộng**

<b>19.042.383.731</b>	<b>15.552.491.293</b>
-----------------------	-----------------------

**7. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	127.273.614	
Hỗ trợ phí vận chuyển	5.367.137.587	5.037.452.871
Tắt toán phí cải tạo nhà xưởng 50% còn lại	-	277.404.600
Xử lý phí nhập NVL	-	973.328.947
Chênh lệch thanh toán	33.837.262	-
Bồi thường giải phóng mặt hàng	517.402.038	-
Tiền thuế GTGT nộp trừ vào NSNN	-	959.881.921
Các khoản khác	69.330.960	306.010.752

**Cộng**

<b>6.114.981.461</b>	<b>7.554.079.091</b>
----------------------	----------------------

**8. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thanh lý TSCĐ	-	38.384.711
Chi phí khấu hao tài sản không dùng	1.776.137.760	1.783.273.580
Chi phí phạt thuế, hành chính	50.177.330	137.858.532
Chi phí thuế, phạt hành chính tự xác định	285.490.714	182.477.619
Điều chỉnh theo thông báo BHXH	189.850.293	-
Chi phí mua quà tặng	38.058.000	25.132.000
Các khoản khác	193.376.723	51.252.331

**Cộng**

<b>2.533.090.820</b>	<b>2.218.378.773</b>
----------------------	----------------------

*Chi phí phạt thuế, hành chính (\*)*

Số Quyết định	Nội dung	Năm nay	Ghi chú
Quyết định số 2907/QĐ-XPVPHC ngày 25/05/2020 của Cục thuế tỉnh Hưng Yên	Phạt vi phạm hành chính	7.000.000	CBTT số 24/2020/CV-CK ngày 29/05/2020
	Phạt chậm nộp thuế TNDN	1.683.630	
	Phạt vi phạm kê khai sai	22.448.395	
Quyết định số 509/QĐ-XPVPHC ngày 15/10/2020 của Chi cục Hải quan Hưng Yên	Phạt vi phạm hành chính	16.945.305	CBTT số 34/2020/CV-CK ngày 19/10/2020
Quyết định số 11021/QĐ-CT ngày 22/12/2020 của Cục thuế tỉnh Bình Dương	Phạt vi phạm hành chính	2.100.000	CBTT số 40/2020/CV-CK ngày 25/12/2020

Cộng

50.177.330

**9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay	Năm trước
<b>9.1. Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nguyên, vật liệu	141.184.769	42.600.000
Chi phí công cụ, dụng cụ	-	2.000.006
Chi phí nhân viên kinh doanh	6.533.708.107	7.811.975.360
Chi phí khấu hao	483.651.708	483.651.708
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.540.467.566	21.818.897.833
Chi phí khác bằng tiền	1.039.481.622	2.463.246.255
<b>Cộng</b>	<u><u>22.738.493.772</u></u>	<u><u>32.622.371.162</u></u>

**9.2. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí nguyên, vật liệu	6.555.000	-
Chi phí công cụ, dụng cụ	330.202.947	297.892.407
Chi phí nhân công	10.475.515.997	15.475.101.106
Chi phí khấu hao	1.011.160.119	978.186.603
Thuế, phí, lệ phí	939.338.877	989.045.702
Chi phí dự phòng	1.647.807.124	887.244.316
Hoàn nhập các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.886.787.135)	(7.865.963.556)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.632.620.119	3.439.394.423
Chi phí khác bằng tiền	3.911.211.407	10.670.434.175
<b>Cộng</b>	<u><u>18.067.624.455</u></u>	<u><u>24.871.335.176</u></u>

**10 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	225.559.641.965	333.427.326.448
Chi phí công cụ, dụng cụ	4.780.668.584	7.330.291.460
Chi phí nhân công	73.570.914.945	66.228.843.097
Chi phí khấu hao TSCĐ	59.894.307.436	58.228.782.802
Thuế, phí, lệ phí	939.338.877	989.045.702
Chi phí dự phòng	(22.867.203.214)	(6.978.719.240)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	20.312.784.068	27.724.941.123
Chi phí bằng tiền khác	6.679.577.809	14.104.832.241
<b>Cộng</b>	<u><u>368.870.030.470</u></u>	<u><u>501.055.343.633</u></u>

**11 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.663.620.799	3.550.841.064



**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	112.241.973	229.620.821
--	-------------	-------------

**12 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	182.337.999	4.235.527.369
Số lượng CP phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	56.877.900	56.877.900
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b><u>3</u></b>	<b><u>61</u></b>

**VII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****1 . Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng tới Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**2 . Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không sử dụng**

Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Mirae không phát sinh các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

**3 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	439.738.188.955	500.350.166.392
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	-	-
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác	-	-

**4 . Số tiền đã trả thực gốc vay trong kỳ**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	442.186.113.189	475.525.158.428
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	-	-
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	-	-
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	-	-
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	-	-
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	-	-

**VIII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1 . Thông tin về các bên liên quan**

**1.1. Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc.

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và các thành viên tại Phụ lục 02 trang 44

**1.2. Giao dịch với các bên liên quan**

Giao dịch với Công ty Mirae Fiber Tech là các giao dịch phát sinh thường xuyên, phải tuân thủ các điều khoản quy định tại Quyết định số 08/2008/QĐ-HĐQT ngày 16/06/2008 và Nghị quyết số 05/2013/NQ-HĐQT ngày 09/09/2013 và hiện vẫn chưa có văn bản khác thay thế

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Mirae Fiber Tech Co.,Ltd	Cổ đông lớn
Ông Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT, cổ đông lớn
Ông Shin Dong Jin	Phó Tổng Giám đốc
Ông Choi Young Ho	TV.HĐQT, Tổng Giám đốc
Ông Kim Chul Soo	Phó Tổng Giám đốc

Trong năm Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Giao dịch</u>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Mua hàng	34.349.487.293	48.300.965.966
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Bán hàng	15.972.440.430	5.213.859.740
Ông Choi Young Ho	Mượn tiền	4.237.332.000	56.808.149
Ông Choi Young Ho	Trả nợ tiền mượn	4.058.947.810	624.700
Ông Choi Young Ho	Tạm ứng	-	12.360.059.000
Ông Choi Young Ho	Trả tạm ứng	-	12.360.059.000
Ông Park Hee Sung	Tạm ứng	-	8.885.784.784
Ông Park Hee Sung	Trả tạm ứng	-	9.035.784.784
Ông Shin Dong Jin	Tạm ứng	-	69.705.000
Ông Shin Dong Jin	Trả tạm ứng	-	69.705.000
Ông Kim Chul Soo	Tạm ứng	-	230.181.120
Ông Kim Chul Soo	Trả tạm ứng	375.207.954	210.181.120

**Công nợ với các bên liên quan**

Cho đến ngày 31/12/2020, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

**Các khoản phải thu**

<u>Bên liên quan</u>	<u>Tài khoản</u>	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu Năm</u>
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	Dư nợ 331	94.351.039.178	68.521.759.340
Mirae Fiber Tech Co., Ltd	131	3.110.122.950	2.801.090.986
Ông Kim Chul So	141	-	375.207.954

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Các khoản phải trả**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Tài khoản</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu Năm</b>
Ông Shin Young Sik	3388	649.659.003	649.659.003
Ông Choi Young Ho	3388	423.042.550	244.658.360

**2 . Báo cáo bộ phận**

Báo cáo bộ phận được trình bày tại Phụ lục 01 trang 43

**3 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính năm 2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS)

Lập, ngày 25 tháng 02 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Ngọc Liên

Nguyễn Ngọc Liên

Choi Young Ho

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp.Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**Phụ lục 01 : Báo cáo bộ phận****Thông tin về Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo khu vực địa lý của Công ty. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Để phục vụ mục đích quản lý, Công ty được tổ chức quản lý và hạch toán hoạt động kinh doanh của Công ty theo các khu vực địa lý như sau:

Chỉ tiêu	Bình Dương		Hưng Yên		Loại trừ		Đơn vị tính: VND Tổng	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng ra bên ngoài thuần	211.193.622.831	276.412.769.587	205.734.094.859	268.417.332.260	-	-	416.927.717.690
Doanh thu thuần giữa các bộ phận	2.272.044.177	8.639.272.167	1.007.717.692	6.262.665.191	(3.279.761.869)	(14.901.937.358)	-	-
Tổng doanh thu của bộ phận	213.465.667.008	285.052.041.754	206.741.812.551	274.679.997.451	3.279.761.869	14.901.937.358	423.487.241.428	574.633.976.563
Lợi nhuận gộp	24.037.964.435	32.777.778.784	32.380.445.205	40.596.187.800	(506.868.950)	707.454.545	55.911.540.690	74.081.421.129
Lợi nhuận trước thuế	(3.396.593.918)	(1.112.157.585)	5.861.663.639	8.280.214.900	(506.868.950)	707.454.545	1.958.200.771	7.875.511.860
Tài sản của bộ phận	800.933.590.626	696.729.338.417	361.565.200.751	411.703.162.477	(57.206.536.451)	(113.155.986.605)	1.105.292.254.926	995.276.514.289
Nợ phải trả của bộ phận	419.716.663.742	311.961.026.551	132.041.436.209	185.780.886.176	(46.392.511.127)	(102.707.339.322)	505.365.588.824	395.034.573.405
Mua sắm tài sản cố định	20.925.137.724	57.804.633.092	4.096.392.784	14.091.839.693			25.021.530.508	71.896.472.785
Khấu hao và phân bổ	23.049.254.789	24.841.329.216	36.285.639.674	38.841.040.254			59.334.894.463	63.682.369.470

**CÔNG TY CỔ PHẦN MIRAE**

Khu phố 1B, Phường An Phú, Tp. Thuận An, tỉnh Bình Dương

**Phụ lục 02: Thu nhập Ban Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Kế toán trưởng***Đơn vị tính: VND*

Họ tên	Chức vụ	Lương	Thưởng	Thù Lao
<b>Năm trước</b>				
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	5.918.749.505	624.089.694	36.000.000
Shin Dong Jin	TV HĐQT kiêm PTGD	1.265.552.365	210.586.555	12.000.000
Kim Chul Soo	TV HĐQT kiêm PTGD	897.534.550	149.148.544	12.000.000
Choi Young Ho	TV HĐQT kiêm PTGD	1.120.824.000	172.707.600	36.000.000
Kim In Sou	Phó Tổng Giám đốc	589.625.750	65.749.400	-
Kim Myung Joo	TV HĐQT			24.000.000
Lim Seong Yeon	TV HĐQT			12.000.000
Lim Jong Keon	TV HĐQT			12.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	299.138.058	29.350.000	-
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	136.007.343	14.429.500	24.000.000
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	245.099.329	33.221.700	24.000.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	141.018.300	18.262.600	24.000.000
<b>Cộng</b>		<b>8.613.549.201</b>	<b>1.317.545.593</b>	<b>216.000.000</b>
<b>Năm nay</b>				
Shin Young Sik	Chủ tịch HĐQT	1.615.862.465	169.631.235	36.000.000
Shin Dong Jin	Phó TGD	625.277.978	-	-
Kim Chul Soo	Phó TGD	537.324.944	-	-
Choi Young Ho	Thành viên HĐQT kiêm TGD	564.120.400	41.544.000	36.000.000
Kim Myung Joo	Thành viên HĐQT	-	-	36.000.000
Kim In Sou	Phó TGD	510.862.700	54.242.743	-
Huỳnh Công Khanh	Trưởng BKS	140.755.948	4.300.000	24.000.000
Nguyễn Hoàng Từ Dung	TV BKS	243.829.000	4.300.000	24.000.000
Phan Thị Ngọc Bích	TV BKS	147.538.500	4.300.000	24.000.000
Nguyễn Ngọc Liên	KTT	298.199.750	9.950.000	-
<b>Cộng</b>		<b>4.583.771.685</b>	<b>288.267.978</b>	<b>180.000.000</b>